

KINH TẾ - TÀI CHÍNH

**PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ÁP DỤNG
MÔ HÌNH KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI TRONG CÁC
DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG****Huỳnh Minh Đoàn^{1*}, Đào Thị Xuyên¹****Tóm tắt**

Nhằm mục tiêu xem xét mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến áp dụng mô hình kế toán trách nhiệm xã hội trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, tác giả thực hiện nghiên cứu bằng cách sử dụng các phương pháp: Cronbach's Alpha, EFA, hồi qui và tương quan để phân tích số liệu sơ cấp từ khảo sát các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Kết quả đã phát hiện mức độ ảnh hưởng của 5 nhân tố là: Nhận thức của nhà quản lý về kế toán trách nhiệm; Đặc điểm của doanh nghiệp; Quy mô công ty; Áp lực từ các bên liên quan và Trình độ nhân viên kế toán. Trên cơ sở đó, hệ thống 5 hàm ý chính sách về mô hình kế toán trách nhiệm xã hội tương ứng được đề xuất.

Từ khóa: Kế toán trách nhiệm xã hội

Abstract

The goal is to examine the influence of factors on the application of social responsibility accounting in businesses in Vinh Long province. The author conducted research using the following methods: Cronbach's Alpha, EFA, regression and correlation to analyze primary data of enterprise surveys in Vinh Long province. The results discovered the influence of five factors: Managers' awareness of responsibility accounting; Characteristics of the business; Company size; Apply competencies from associate and accounting staff levels. On that basis, a system of 5 main implications of the corresponding social responsibility accounting model is published.

Keywords: Social responsibility accounting

1. Đặc vấn đề nghiên cứu

Kế toán trách nhiệm xã hội (KTTNXH) là một bộ phận của kế toán quản trị, dựa trên cơ sở phân cấp, phân quyền cho các nhà quản trị, các bộ phận, đơn vị trong DN, sử dụng tổng hợp các phương pháp kế toán chi phí và

phương pháp đánh giá thành quả để đo lường, đánh giá thành quả đạt được nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính và phi tài chính cho nhà quản trị các cấp, qua đó kiểm soát hoạt động sản xuất – kinh doanh để đạt được mục tiêu đề ra (Ngô Thế Chi, 2018).

KTTNXH cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng và cần thiết cho các cấp quản trị, giúp họ có thể đưa ra các quyết định phù hợp

¹ Trường Đại học Cửu Long

*Người chịu trách nhiệm bài viết: Huỳnh Minh Đoàn (Email: huynhminhdoan@mku.edu.vn)

đồng thời khuyến khích các nhà quản trị phát huy năng lực quản lý. KTTNXH không những giúp cải thiện lợi nhuận và hiệu quả hoạt động của DN mà còn tạo điều kiện cho việc kiểm soát các hoạt động nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức. Vì vậy, ngày nay, nhiều nhà quản lý và giới nghiên cứu đã thừa nhận tầm quan trọng của KTTNXH cho sự phát triển bền vững của DN. KTTNXH đã và đang ngày càng khẳng định vai trò và vị trí quan trọng trong quản lý kinh tế và đã trở thành một phương pháp quản lý, kiểm soát hiệu quả hoạt động của DN.

Nghiên cứu của Higgins (1952), KTTNXH đã được nghiên cứu và áp dụng trong các DN hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau trên khắp thế giới: sản xuất, ngân hàng (Pajrok, 2014), y tế (Nyakuwanika và cộng sự, 2012) ... Song không phải DN quốc gia nào cũng có thể áp dụng thành công KTTNXH. Tại Việt Nam, sau hơn 15 năm nghiên cứu (thuật ngữ KTTNXH được đề cập tại Việt Nam trong Thông tư số 53/2006/TT-BTC) và triển khai áp dụng, KTTNXH vẫn còn khoảng cách xa so với các nước. Đây là yếu tố tác động đến tình trạng này là một vấn đề đang được đặt ra cho giới nghiên cứu.

Với những ưu điểm của KTTNXH một câu hỏi lớn đặt ra đó là vì sao các DN chưa chú trọng vận dụng mô hình KTTNXH hoặc những nhân tố nào tác động đến việc xây dựng mô hình KTTNXH của DN trong bối cảnh hiện nay. Để trả lời câu hỏi trên nhóm tác giả nghiên cứu đã mạnh dạn chọn đề tài “*Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng mô hình KTTNXH trong các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long*” để nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và lược khảo tài liệu nghiên cứu có liên quan

2.1 Cơ sở lý thuyết

Kế toán trách nhiệm xã hội (Social Responsibility Accounting - SRA) được biết

đến với nhiều tên gọi khác nhau như Kế toán xã hội (Social Accounting – AC), kế toán phát triển bền vững (Sustainability Accounting - SA), kế toán xã hội và môi trường (Social and Environmental Accounting - SEA), kế toán xanh (Green Accounting - GA)...

Theo Mobley (1970), KTTNXH đề cập đến việc thiết lập, đo lường và phân tích hậu quả xã hội và kinh tế của hành vi của chính phủ và doanh nghiệp. Vì vậy, KTTNXH được xem là bao gồm và mở rộng kế toán truyền thống. Kế toán truyền thống có hạn chế trong việc đề cập đến các hậu quả kinh tế xã hội – về tài chính, quản trị hay thu nhập quốc gia. Kế toán kinh tế - xã hội mở rộng ra các lĩnh vực này khi phản ánh các ảnh hưởng cũng như các hậu quả kinh tế đến xã hội.

Nghiên cứu của Mathews (1993) định nghĩa KTTNXH là việc công bố thông tin tự nguyện, cả định tính và định lượng nhằm thông tin hoặc tác động đến các đối tượng sử dụng thông tin. Các công bố định lượng có thể trong điều kiện tài chính hoặc phi tài chính.

Tầm quan trọng của kế toán trách nhiệm xã hội:

KTTNXH phục vụ cho nhiều đối tượng, cung cấp thông tin đa chiều và tầm quan trọng của KTTNXH được đúc kết từ hai yếu tố cơ bản là tính bền vững và trách nhiệm giải trình. Đây là một động lực quan trọng thúc đẩy các mối quan hệ kinh tế xã hội, đồng thời cũng thúc đẩy sự cần thiết của việc vận dụng KTTNXH. Việc áp dụng KTTNXH giúp DN kết nối với cộng đồng, xã hội hỗ trợ gia tăng sự chấp nhận từ xã hội từ đó giúp DN tồn tại và phát triển bền vững hơn.

Một số lý thuyết có liên quan

Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy Theory): Lý thuyết hợp pháp có nguồn gốc

từ các khái niệm về tính hợp pháp của tổ chức, được Dowling và Pfeffer đưa ra vào năm 1975. Lý thuyết tính hợp pháp được sử dụng trong nghiên cứu để giải thích ảnh hưởng của các nhân tố: Áp lực thể chế bao gồm quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức về thực hiện trách nhiệm xã hội của DN, áp lực từ yêu cầu của các thành phần có liên quan đến DN; sự nhận thức của nhà quản lý về trách nhiệm xã hội của DN đến việc thực hiện báo cáo trách nhiệm xã hội của DN.

Lý thuyết các bên có liên quan (Stakeholders Theory): Lý thuyết các bên có liên quan được Freeman đưa ra vào năm 1984. Lý thuyết này đặt DN vào trung tâm của tổng thể các mối quan hệ với các bên có liên quan, không chỉ là những cổ đông mà bao gồm tất cả các chủ thể khác có liên quan đến các hoạt động và quyết định của DN. Lý thuyết về các bên có liên quan được sử dụng trong nghiên cứu để giải thích ảnh hưởng của các nhân tố: Sự nhận thức của nhà quản lý về trách nhiệm xã hội của DN; chiến lược về trách nhiệm xã hội của DN; áp lực từ yêu cầu có nghĩa vụ đạo đức đối với các bên có liên quan ảnh hưởng đến việc thực hiện báo cáo trách nhiệm xã hội của DN.

Lý thuyết về sự phụ thuộc vào các nguồn lực (Resource Dependence Theory): Lý thuyết này xuất hiện vào những năm 1970, do Pfeffer và Salancik nghiên cứu. Theo khung lý thuyết này, sự hoạt động và tồn tại lâu dài của DN phụ thuộc vào những chủ thể cung cấp các nguồn lực bên ngoài DN. Lý thuyết về sự phụ thuộc vào các nguồn lực được sử dụng trong nghiên cứu để giải thích ảnh hưởng của các nhân tố: Sự nhận thức của nhà quản lý về trách nhiệm xã hội của DN; chiến lược về trách nhiệm xã hội của DN.

Lý thuyết ngẫu nhiên (Contingency Theory): Lý thuyết ngẫu nhiên được hình

thành từ những năm 1960 trên cơ sở phát triển từ lý thuyết tổ chức và đến giữa những năm 1970 thì bắt đầu được áp dụng trong các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kế toán. Lý thuyết ngẫu nhiên được sử dụng trong nghiên cứu để giải thích ảnh hưởng của các nhân tố: Sự nhận thức của nhà quản lý về trách nhiệm xã hội của DN; chiến lược về trách nhiệm xã hội của DN; sự phức tạp khi thực hiện báo cáo trách nhiệm xã hội của DN; sự am hiểu về báo cáo trách nhiệm xã hội của DN của nhân viên kế toán.

Lý thuyết về thể chế DN (Institutional Theory): Theo lý thuyết thể chế DN, quyết định của tổ chức không chỉ được điều khiển bởi các mục tiêu về hiệu quả, mà còn chịu ảnh hưởng bởi các ràng buộc như: hiến pháp, luật, phong tục, tập quán, đạo lý..., chịu ảnh hưởng bởi các quy chuẩn về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa. Lý thuyết thể chế DN được sử dụng trong nghiên cứu để giải thích ảnh hưởng của các nhân tố chiến lược về trách nhiệm xã hội của DN và áp lực thể chế như các quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức về thực hiện trách nhiệm xã hội của DN, như yêu cầu của các thành phần có liên quan ảnh hưởng đến việc thực hiện báo cáo trách nhiệm xã hội của DN.

2.2 Lược khảo tài liệu nghiên cứu có liên quan

Robert Hugh Gray và cộng sự (2013) đề cập đến mối liên hệ giữa kế toán truyền thống và KTTNXH của DN. Theo đó, hệ thống kế toán hiện nay đã định hình từ lâu đời và trở thành một khuôn khổ gần như là kỷ luật buộc mọi DN phải tuân theo và do đó trở nên cứng nhắc, không có sự đa dạng cần thiết để phản ánh thực tiễn nhiều khía cạnh theo đà phát triển và yêu cầu của xã hội ngày nay. Ông đưa ra lập luận cần thiết phải định hình lại hệ thống kế toán theo hướng kế toán xã hội đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin đa dạng như môi trường, nước, không khí, chất thải,

chuỗi cung ứng... của đa dạng các đối tượng trong xã hội, phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững.

Sajad Gholami và các cộng sự (2012), nghiên cứu đã chỉ ra bên cạnh các mục tiêu về tài chính, các doanh nghiệp phải chú trọng đến trách nhiệm đối với xã hội vì những hành vi phi đạo đức sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Trần Ngọc Hùng và Nguyễn Thị Thúy Hạnh (2021), nghiên cứu dựa trên một số lý thuyết nền tảng về kế toán trách nhiệm xã hội kết hợp với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để tổng hợp, đối chiếu với việc vận dụng KTTNXH tại Việt Nam. Từ đó chỉ ra các rào cản và dựa vào đó đề ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin KTTNXH cũng như khả năng áp dụng trong các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Trần Minh Phương (2017), nghiên cứu về thực hiện KTTNXH trong DN tại Việt Nam. Tác giả đưa ra 5 nhân tố Nhận thức về sự hữu ích của KTTNXH; Sự tham gia của các đối tượng hữu quan; Đặc điểm của DN; nhu cầu phát hành báo cáo KTTNXH của DN và cuối cùng là chịu sự tác động của các quy chuẩn pháp lý ảnh hưởng đến việc thực hiện KTTNXH. Theo tác giả nhận thức của người hành nghề kế toán, kiểm toán và tài chính về sự hữu ích của KTTNXH góp phần đáng kể trong việc tìm hiểu và thực hành KTTNXH, trong đó quan trọng nhất phải kể đến là ý chí chủ quan của người quản lý.

Nguyễn Hữu Phú và cộng sự (2016), nghiên cứu cho thấy hoạt động và thực trạng hệ thống kế toán trách nhiệm tại các tổng công ty xây dựng hệ thống kế toán trách nhiệm tuy đã có một vài dấu hiệu được quan tâm đến nhưng chưa thực sự được vận dụng trong quá trình tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn

vị. Tuy nhiên, công tác lập kế hoạch hiện nay trong toàn Tổng công ty xây dựng nói chung và các công ty cổ phần xây lắp nói riêng chỉ mang tính chất chung, theo quy định chứ chưa đi vào cụ thể, chi tiết.

Nguyễn Thảo Phương (2017), nghiên cứu đã đưa ra được các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán trách nhiệm tại công ty như: xây dựng các trung tâm trách nhiệm, xây dựng hệ thống dự toán, xây dựng các chỉ tiêu đánh giá thành quả giữa dự toán và thực tế, các hệ thống báo cáo kế toán và ảnh hưởng của kế toán trách nhiệm đến cấp quản lý và đề xuất các điều kiện đối với nhà nước và DN về việc xây dựng kế toán trách nhiệm.

Tác giả Nguyễn Thị Phương Mai và cộng sự (2019) với bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, phân tích hồi quy và phương pháp thống kê mô tả, so sánh, tổng hợp để đo lường các biến độc lập: (1) Quy mô DN, (2) Tỷ suất sinh lời, (3) Đòn bẩy tài chính, (4) Thời gian niêm yết, (5) Đơn vị kiểm toán độc lập. Kết quả chỉ ra biến tỷ suất sinh lời và đơn vị kiểm toán độc lập là hai nhân tố có ảnh hưởng cùng chiều đến mức độ công bố thông tin KTTNXH của các DN thuộc ngành nguyên vật liệu. Tuy nghiên cứu còn một số nhân tố chưa kết luận được về mức độ ảnh hưởng, song nghiên cứu cũng có ý nghĩa tham khảo để các nhà khoa học phát triển về sau bằng cách mở rộng quy mô mẫu, mở rộng ngành nghề nghiên cứu hoặc bổ sung các yếu tố ảnh hưởng như quy mô hội đồng quản trị, mức độ độc lập của hội đồng quản trị, khả năng thanh toán...

Nguyễn Thị Thu Hằng (2017), nghiên cứu triển khai KTTNXH cho các DN tại Việt Nam. Thông qua các nghiên cứu kinh nghiệm triển khai KTTNXH tại DN của các nước, có thể gợi mở một số nội dung cho Việt Nam trong việc áp dụng KTTNXH: nâng cao ý thức của

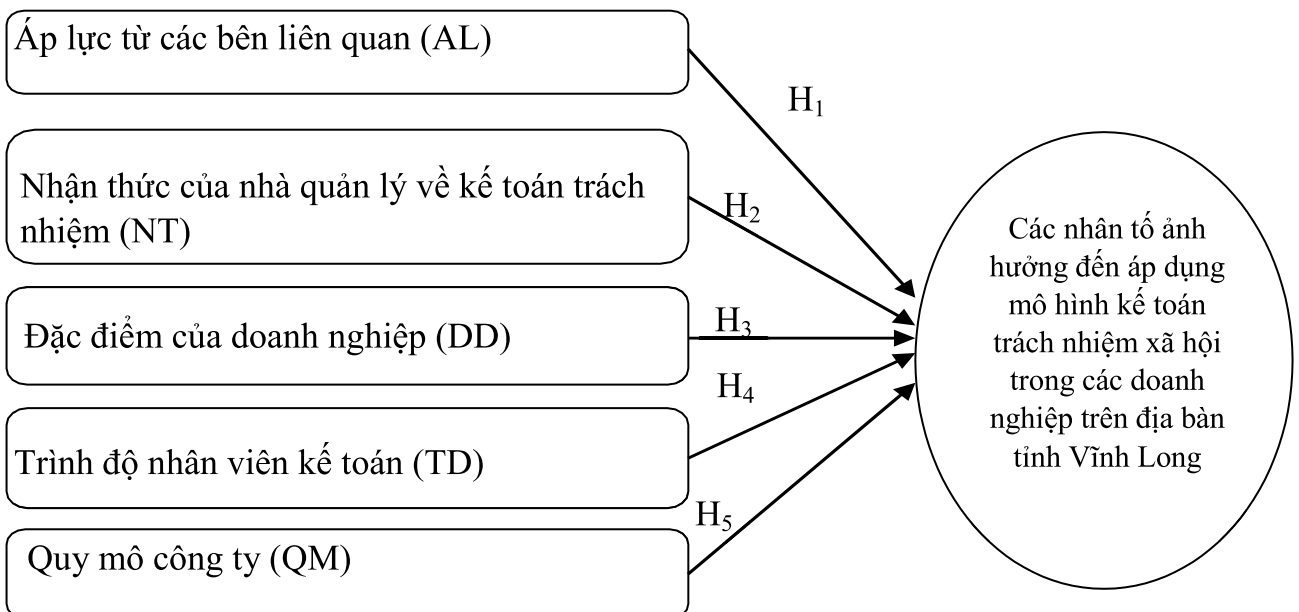
các DN, Chính phủ xem xét ban hành các văn bản để áp dụng vào công tác KTTNXH như Chuẩn mực kế toán phát triển bền vững của Hội đồng chuẩn mực kế toán phát triển bền vững Hoa Kỳ, hướng dẫn kế toán phát triển bền vững của dự án SIGMA của Anh, hướng dẫn Báo cáo các chỉ thị môi trường và Hướng dẫn báo cáo các chỉ số xã hội của Australia. Khuyến khích DN vận dụng các hướng dẫn báo cáo phát triển bền vững của Tổ chức Sáng kiến báo cáo toàn cầu, mẫu báo cáo của Hội đồng Báo cáo Tích hợp quốc tế. Từ đó, đưa ra các mục tiêu phát triển bền vững vào chiến

lược kinh doanh, xem xét kết quả xã hội và con người, kết quả về môi trường sinh thái trong mối quan hệ mật thiết và tác động tương hỗ với kết quả tài chính của DN.

3. Thang đo và phương pháp nghiên cứu

3.1 Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Để thực hiện xem xét tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng mô hình KTTNXH trong các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo các nhân tố đã đưa ra mô hình nghiên cứu như hình 1.



Hình 1: Mô hình đề xuất nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Giả thuyết nghiên cứu:

- Giả thuyết thứ nhất H_1 (+): Áp lực từ các bên liên quan có tác động tích cực đến việc áp dụng mô hình KTTNXH (+).
- Giả thuyết thứ nhất H_2 (+): Nhận thức của nhà quản lý về kế toán trách nhiệm có tác động tích cực đến việc áp dụng mô hình KTTNXH.

- Giả thuyết thứ nhất H_3 (+): Đặc điểm của doanh nghiệp có tác động tích cực đến việc áp dụng mô hình KTTNXH.

- Giả thuyết thứ nhất H_4 (+): Trình độ của đội ngũ kế toán viên có tác động tích cực đến việc áp dụng mô hình KTTNXH.

- Giả thuyết thứ nhất H_5 (+): Quy mô công ty có tác động tích cực đến việc áp dụng mô hình KTTNXH.

3.2 Phương pháp thu thập số liệu

Phương pháp xác định cỡ mẫu: Mô hình nghiên cứu trên có 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc với 24 biến quan sát. Các biến quan sát sử dụng thang đo Likert 5 điểm để đo lường. Theo J.F Hair và cộng sự (1998) đối với phân tích nhân tố khám phá EFA thì cỡ mẫu phải tối thiểu năm lần các mệnh đề trong thang đo. Trong nghiên cứu này, có tất cả là 24 biến quan sát dùng trong phân tích nhân tố, do vậy cỡ mẫu tối thiểu cần đạt là: $24 * 5 = 120$ quan sát, đối với hồi quy đa biến thì cỡ mẫu tối thiểu được tính bằng công thức: $50 + 8 * m$ (m là số biến độc lập). Trong nghiên cứu này có 5 biến độc lập thì cỡ mẫu tối thiểu là: $50 + 8 * 5 = 90$ quan sát. Tổng hợp cả hai yêu cầu trên, kích thước mẫu tối thiểu được yêu cầu là 120 quan sát. Để đảm bảo tính khách quan nghiên cứu khảo sát 215 DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Phương pháp phân bổ mẫu khảo sát đến đối tượng nghiên cứu: Đối tượng khảo sát là các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có áp dụng mô hình kế toán trách nhiệm xã hội.

Phương pháp khảo sát số liệu sơ cấp: Nhóm nghiên cứu xây dựng bảng câu hỏi trên Google Forms và sử dụng phương pháp thuận tiện (Phi xác suất) gửi đường link bảng câu hỏi qua mail, zalo cho kế toán và nhà quản lý của DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3.3 Phương pháp phân tích

3.3.1 Phương pháp đánh giá thang đo, trong đó có 2 nội dung:

Kiểm định độ tin cậy của thang đo nghiên cứu: Cronbach's Alpha là phương pháp được sử dụng để kiểm định độ tin cậy của thang đo nghiên cứu, nếu kết quả Cronbach's Alpha có tương quan biến tổng $> 0,3$ và giá trị Cronbach's Alpha $\geq 0,7$ là đạt yêu cầu để thực hiện nghiên cứu EFA.

Phân tích giá trị hội tụ và giá trị phân biệt: Nhân tố khám phá (EFA - Exploratory Factor Analysis) là phương pháp được sử dụng để phân tích giá trị (1) độ giá trị hội tụ (convergent validity), (2) giá trị phân biệt (discriminant validity), (3) đồng thời gom các tham số ước lượng theo từng nhóm biến (các câu hỏi được sắp xếp phù hợp theo nhóm nhân tố). Một số tiêu chuẩn đo lường như sau: để thang đo đạt giá trị hội tụ thì hệ số tương quan đơn giữa các biến và các nhân tố (factor loading) phải đảm bảo lớn hơn hoặc bằng 0,4; để đạt độ giá trị phân biệt, khác biệt giữa các nhân tố phải lớn hơn hoặc bằng 0,3; số lượng nhân tố được xác định dựa trên chỉ số Eigenvalue - đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố - theo tiêu chuẩn Kaiser thì những nhân tố có Eigenvalue nhỏ hơn 1 sẽ bị loại ra khỏi mô hình; tiêu chuẩn phương sai trích (Variance explained criteria): Tổng phương sai trích phải lớn hơn 50%. Xem xét giá trị KMO: $0,5 < KMO < 1$

3.3.2 Phương pháp phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến áp dụng mô hình KTTNXH trong các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Hồi qui và tương quan là các phương pháp được sử dụng để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến áp dụng mô hình KTTNXH trong các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, cụ thể như sau:

Phương pháp tương quan: Kiểm định mối tương quan tuyến tính giữa các biến trong mô hình: giữa biến phụ thuộc với từng biến độc lập và giữa các biến độc lập với nhau

Phương pháp hồi qui: dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến áp dụng mô hình KTTNXH trong các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

4. Phân tích và thảo luận kết quả

Kiểm định Cronbach's Alpha của 5 thang

4.1 Đánh giá thang đo nghiên cứu

đo của mô hình nghiên cứu, có độ tin cậy được

4.1.1 Độ tin cậy của thang đo nghiên cứu

thể hiện qua bảng 1 như sau:

Bảng 1: Thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Thang đo	Biến quan sát	Biến bị loại	Cronbach's Alpha	Đánh giá
Áp lực từ các bên liên quan (AL)	5	Không	0,798	Chất lượng
Nhận thức của nhà quản lý về kế toán trách nhiệm (NT)	4	Không	0,862	Chất lượng tốt
Đặc điểm của doanh nghiệp (DD)	4	Không	0,762	Chất lượng
Trình độ nhân viên kế toán (TD)	4	Không	0,847	Chất lượng tốt
Quy mô công ty (QM)	4	Không	0,843	Chất lượng tốt
Kế toán trách nhiệm xã hội (KTTNXH)	3	Không	0,889	Chất lượng tốt

(Nguồn: phân tích dữ liệu)

Kết quả phân tích ở bảng 1, cho thấy độ tin cậy Cronbach's Alpha của 06 thang đo (05 biến độc lập và 01 biến phụ thuộc) đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 nên tất cả đều được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 nên các thang đo được đánh giá có chất lượng và chất lượng tốt nên được đưa vào nghiên cứu tiếp theo.

4.1.2 Phân tích giá trị hội tụ và giá trị phân biệt

EFA (Exploratory Factor Analysis) là phương pháp được sử dụng để phân tích giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, cụ thể như sau:

a. Đối với các biến thuộc các nhân tố độc lập

EFA đối với các biến thuộc các nhân tố độc lập ảnh hưởng đến áp dụng KTTNXH được phân tích qua bảng 2.

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố cho phân tích nhân tố độc lập

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
TD3	0,814				
TD1	0,769				
TD4	0,764				
TD2	0,689				



	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
NT4		0,800			
NT1		0,738			
NT3		0,725			
NT2		0,701			
AL2			0,782		
AL4			0,774		
AL1			0,741		
AL3			0,673		
AL5			0,503		
QM3				0,837	
QM4				0,834	
QM1				0,800	
QM2				0,655	
DD2					0,833
DD1					0,770
DD3					0,747
DD4					0,601
Giá trị Eigen	6,626	2,356	2,166	1,595	1,172
Giá trị KMO					0,801
Mức ý nghĩa (Sig.)					0,000
Phương sai trích					66,258

(Nguồn: phân tích dữ liệu của tác giả)

Giá trị KMO = 0,801 thỏa điều kiện $0,5 < KMO < 1$. Điều này có nghĩa phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Kiểm định Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 nghĩa là các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Phương sai trích có giá trị 66,258% (>

50%) điều này có nghĩa là 66,258% sự thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát tạo nên nhân tố.

Giá trị Eigen của các nhân tố đều lớn hơn 1 thỏa điều kiện và tất cả hệ số tải của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 thỏa điều kiện của nghiên cứu.

b. Đối với các biến thuộc nhân tố phụ thuộc là KTTNXH**Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố cho phân tích nhân tố độc lập**

Nhân tố	1	
KTTNXH2	0,918	
KTTNXH1	0,903	
KTTNXH3	0,897	
Giá trị Eigen		32,463
Giá trị KMO		0,746
Mức ý nghĩa (Sig.)		0,000
Phương sai trích		82,110

(Nguồn: phân tích dữ liệu)

Giá trị KMO = 0,746 thỏa điều kiện $0,5 < \text{KMO} < 1$. Điều này có nghĩa phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Kiểm định Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 $< 0,05$ nghĩa là các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Phương sai trích có giá trị 82,110% ($> 50\%$) điều này có nghĩa là 82,110% sự thay

đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát tạo nên nhân tố.

Giá trị Eigen của các nhân tố đều lớn hơn 1 thỏa điều kiện và tất cả hệ số tải của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 thỏa điều kiện của nghiên cứu.

4.2 Phân tích hồi qui và tương quan**4.2.1 Phân tích tương quan****Bảng 4: Đánh giá mức độ giải thích của mô hình**

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	0,805 ^a	0,648	0,639	0,44544

(Nguồn: phân tích dữ liệu)

Kết quả trên cho thấy, giá trị hệ số R² là 0,646 lớn hơn 0,5 thỏa yêu cầu của nghiên cứu. Điều này có ý nghĩa là 05 nhân tố giải thích được 64,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Hay nói cách khác sự biến thiên của biến phụ thuộc “áp dụng mô hình kế toán trách nhiệm xã hội” được giải thích 64,6% bởi 5 nhân tố độc lập.



4.2.2 Phân tích hồi qui

Bảng 5: Kết quả phân tích hệ số hồi qui

Model		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
1	(Constant)	-0,752	0,215		-3,493	0,001		
	AL	0,173	0,056	0,152	3,119	0,002	0,708	1,413
	NT	0,343	0,065	0,305	5,259	0,000	0,501	1,995
	DD	0,277	0,044	0,283	6,269	0,000	0,824	1,213
	TD	0,192	0,067	0,147	2,839	0,005	0,630	1,587
	QM	0,259	0,049	0,259	5,303	0,000	0,709	1,411

(Nguồn: phân tích dữ liệu)

Xét giá trị Sig. của thống kê t cho thấy các biến độc lập có giá trị Sig. nhỏ hơn 0,05. Nên các biến này đều có ý nghĩa thống kê đối với mô hình hồi qui đa biến theo Chu Nguyễn Mộng Ngọc và Hoàng Trọng (2008) nên nhóm tác giả sẽ chọn tất các biến đưa vào mô hình nghiên cứu. Ta có mô hình:

KT TNXH = -0,752 + 0,173*AL +

0,343*NT + 0,277*DD + 0,190*TD + 0,259*QM

Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Kiểm định F dùng để kiểm định tính phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể, cho biết biến phụ thuộc có tương quan tuyến tính với toàn bộ các biến độc lập hay không.

Bảng 6: Kết quả kiểm định tính phù hợp của mô hình

ANOVA^a

Mô hình		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	76,264	5	15,253	76,874	0,000 ^b
	Phần dư	41, 69	209	0,198		
	Tổng	117,733	214			

(Nguồn: phân tích dữ liệu)

Hai giá trị Sig. của thống kê F và Sig. của thống kê F Change là 0,000 nhỏ hơn 0,05 nên có thể nói mô hình hồi quy có ý nghĩa. Bên

cạnh đó giá trị VIF của mô hình đều nhỏ hơn 10 nên mô hình không bị đa cộng tuyến theo Chu Nguyễn Mộng Ngọc và Hoàng Trọng (2008).

Kiểm định phương sai phần dư không đối

Bảng 7: Kết quả kiểm định tương quan hạng Spearman

	AL	NT	DD	TD	QM
KTTNXH	0,558**	0,720**	0,502**	0,526**	0,518**

(Nguồn: phân tích dữ liệu)

Kết quả kiểm định phương sai của phần dư không đối, kiểm định Spearman theo bảng trên cho thấy các hệ số tương quan hạng Spearman của 5 biến độc lập đều có ý nghĩa với $\text{Sig.} < 0.05$. Điều này có nghĩa là các biến Áp lực từ các bên liên quan; Nhận thức của nhà quản lý về kế toán trách nhiệm; Đặc điểm của doanh nghiệp; Trình độ nhân viên kế toán; Quy mô công ty với giá trị lần lượt là: 0,558** ; 0,720** ; 0,502** ; 0,526** ; 0,518** đảm bảo không có hiện tượng phương sai phần dư thay đổi.

4.3 Thảo luận kết quả phân tích

Dựa vào hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa được dùng để so sánh mức độ tác động của các biến độc lập vào biến phụ thuộc. Theo đó, nhân tố nào có hệ số β nào càng lớn thì nhân tố đó tác động càng mạnh đến biến phụ thuộc.

- Nhân tố Áp lực từ các bên liên quan (AL) có hệ số $\beta = 0,173$, hệ số này mang dấu dương nên có quan hệ cùng chiều với biến KTTNXH. Khi nhân tố Áp lực từ các bên liên quan tăng lên 1 đơn vị thì KTTNXH tăng lên 0,173 đơn vị.

- Nhân tố Nhận thức của nhà quản lý về kế toán trách nhiệm (NT) có hệ số $\beta = 0,343$, hệ số này mang dấu dương nên có quan hệ cùng chiều với biến KTTNXH. Khi nhân tố Nhận thức của nhà quản lý về kế toán trách nhiệm tăng lên 1 đơn vị thì KTTNXH tăng lên 0,343 đơn vị.

- Nhân tố Đặc điểm của doanh nghiệp

(DD) có hệ số $\beta = 0,277$, hệ số này mang dấu dương nên có quan hệ cùng chiều với biến KTTNXH. Khi nhân tố Đặc điểm của doanh nghiệp tăng lên 1 đơn vị thì KTTNXH tăng lên 0,277 đơn vị.

- Nhân tố Trình độ nhân viên kế toán (TD) có hệ số $\beta = 0,192$, hệ số này mang dấu dương nên có quan hệ cùng chiều với biến KTTNXH. Khi nhân tố Trình độ nhân viên kế toán tăng lên 1 đơn vị thì KTTNXH tăng lên 0,192 đơn vị.

- Nhân tố Quy mô công ty có hệ số $\beta = 0,259$, hệ số này mang dấu dương nên có quan hệ cùng chiều với biến KTTNXH. Khi nhân tố Quy mô công ty tăng lên 1 đơn vị thì KTTNXH tăng lên 0,259 đơn vị.

Từ kết quả phân tích hồi quy cho thấy có sự tương quan dương giữa các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng mô hình KTTNXH trong các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long bao gồm: (1) Áp lực từ các bên liên quan; (2) Nhận thức của nhà quản lý về kế toán trách nhiệm; (3) Đặc điểm của doanh nghiệp; (4) Trình độ nhân viên kế toán; (5) Quy mô công ty với số hồi quy lần lượt là 0,173; 0,343; 0,277; 0,192; 0,259. Điều này hoàn toàn tương đồng với nghiên cứu của Trần Minh Phương (2017); Nguyễn Thị Phương Mai và cộng sự (2019); Nguyễn Thị Thu Hằng (2017); Trần và cộng sự (2020); Phương (2020); Hoàng (2021); Dowling và Pfeffer (1975); Chenhall (2003); Capron và Quairel-Lanoizelée, (2009) chứng



tỏ rằng mô hình đề xuất của tác giả nói chung hoàn toàn phù hợp với giả thuyết và mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng mô hình KTTNXH trong các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

5. Kết luận và hàm ý quản trị từ kết quả nghiên cứu

5.1 Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng mô hình kế toán trách nhiệm xã hội trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

thông qua việc sử dụng thống kê mô tả, đánh giá chất lượng thang đo tin cậy Cronbach’s Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, sau đó tiến hành phân tích mô hình hồi quy để kiểm định mô hình và đã xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố theo thứ tự (1) Nhận thức của nhà quản lý về kế toán trách nhiệm (NT); (2) Đặc điểm của doanh nghiệp (DD); (3) Quy mô công ty (QM); (4) Áp lực từ các bên liên quan (AL) và (5) Trình độ nhân viên kế toán (TD). Đây là cơ sở để tác giả đề xuất hàm ý chính sách nhằm nâng cao việc áp dụng mô hình KTTNXH.

Bảng 8: Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

Biến	Beta chuẩn hóa	Mức độ ảnh hưởng	Thứ tự
Áp lực từ các bên liên quan (AL)	0,152	13,26	4
Nhận thức của nhà quản lý về kế toán trách nhiệm (NT)	0,305	26,61	1
Đặc điểm của doanh nghiệp (DD)	0,283	24,69	2
Trình độ nhân viên kế toán (TD)	0,147	12,83	5
Quy mô công ty (QM)	0,259	22,60	3
Tổng	1,146	100,00	

(Nguồn: phân tích dữ liệu)

5.2 Hàm ý chính sách từ kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy có năm nhân tố nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng mô hình kế toán trách nhiệm xã hội trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có ý nghĩa thống kê. Với kết quả này nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

Nhận thức của nhà quản lý về kế toán trách nhiệm: Giám đốc hay Hội đồng quản trị của các DN cần thiết lập KTTN để thu nhận, đo lường, phản ánh kết quả về thu nhập, chi phí do các bộ phận, cá nhân đảm trách theo thẩm

quyền và trách nhiệm của họ. Cần nhấn mạnh vai trò của KTTN giúp xác định sự đóng góp của từng cấp, bộ phận vào lợi ích chung của DN. Ngoài ra, thông tin do KTTNXH cung cấp, không chỉ có ý nghĩa đối với nhà quản lý cấp cao kiểm soát được hoạt động gắn với trách nhiệm của các cấp dưới quyền, mà điều quan trọng hơn, nó còn giúp nhà quản trị các cấp thấy được thành quả và trách nhiệm quản lý của mình để tự điều chỉnh hành động vì mục tiêu chung. Thông tin do KTTNXH cung cấp, giúp nhà quản lý các cấp xác định trách nhiệm của mình và sẽ phải chịu trách nhiệm đối với nhà quản trị cấp cao hơn trong quá trình hoạt động.

Đặc điểm của doanh nghiệp: Mục tiêu của nhà quản lý DN là duy trì chi phí ở mức hợp lý, tối đa hóa lợi nhuận trong kinh doanh. Do đó, Khi xây dựng mô hình KTTNXH tại DN, nhà quản lý DN nên cân nhắc lựa chọn mô hình KTTNXH phù hợp với tình hình thực tế tại DN mình, phù hợp với đặc điểm DN đang hoạt động tránh trường hợp KTTN được tổ chức riêng lẻ, chồng chéo nhưng không phát huy được hiệu quả, hoặc không cần thiết với DN mình.

Quy mô doanh nghiệp: DN cần xây dựng một chương trình tuân thủ đạo đức kinh doanh hiệu quả và một chiến lược thực hiện trách nhiệm xã hội dài hạn; DN tích cực đăng ký tham gia vào khung đánh giá chất lượng trong và ngoài nước để có tính ràng buộc giữa doanh nghiệp với các bên hữu quan, khuyến khích tăng cường sáng kiến về thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và xây dựng tổ chức công đoàn cơ sở vững mạnh ở các doanh nghiệp.

Áp lực từ các bên liên quan: Việc áp dụng mô hình KTTNXH có mối quan hệ mật thiết với mô hình cơ cấu tổ chức tại doanh nghiệp, do vậy khi xây dựng hệ thống KTTNXH trong các doanh nghiệp sản xuất thì việc áp dụng kế toán trách nhiệm xã hội cần đảm bảo tính phù hợp với mô hình quản lý của doanh nghiệp. Cơ cấu tổ chức quản lý được thực hiện thông qua việc giao quyền và trách nhiệm cho các bộ phận khác nhau. Vì vậy, mô hình KTTNXH thích hợp sẽ phát huy được nhiệm vụ kiểm soát và đánh giá kết quả hoạt động cũng như trách nhiệm quản lý của các cấp quản trị. Từ đó, cung cấp các thông tin hữu ích cho các nhà quản trị ra quyết định kinh doanh.

Trình độ nhân viên kế toán: DN cần đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Cần xây dựng và phát triển đội ngũ những người làm kế toán được

trang bị đầy đủ cả về chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp nhằm đạt được sự công nhận của khu vực và quốc tế, nhằm đưa hệ thống chuẩn mực kế toán vào thực tiễn một cách nhanh chóng. Đối với DN có kế toán tránh nhiệm xã hội cần xác lập một mô hình tổ chức kế toán trách nhiệm trong thời gian tới đảm bảo tính chặt chẽ giữa các phòng ban. Bên cạnh đó việc nâng cao kiến thức chuyên môn về KTTNXH cho đội ngũ kế toán viên cũng vô cùng quan trọng trong việc giúp nhân viên thay đổi tư duy, thiết lập cơ chế học hỏi về KTTNXH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ngô Thế Chi, “KTTN trong các DN”, Tham luận trình bày tại Hội thảo quốc tế về phát triển kinh tế bền vững và quản lý kinh doanh trong bối cảnh toàn cầu hóa 2018, Học viện Tài chính, ngày 10/11/2018.
- [2] Trần Ngọc Hùng, Nguyễn Thị Thúy Hạnh, 2021. Vận dụng kế toán trách nhiệm xã hội trong các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam: Rào cản và giải pháp. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Số 51, 2021.
- [3] Nguyễn Hữu Phú và cộng sự, 2016. Tổ chức kế toán trách nhiệm trong các tổng công ty xây dựng theo hướng phát triển bền vững. Tạp chí khoa học và công nghệ, Journal of Science and Technology 2(19) (2016) 125–129.
- [4] Nguyễn Thảo Phương, 2017. Kế toán trách nhiệm tại Công ty cổ phần Bitexco Nam Long. Luận văn Thạc sĩ Trường Đại học Lao động – Xã hội.
- [5] Nguyễn Thị Phương Mai và cộng sự, 2019. Các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ công bố thông tin kế toán trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp ngành vật liệu xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt

- Nam. Nghiên cứu khoa học kiểm toán, số 136, tháng 2/2019.
- [6] Nguyễn Thị Thu Hằng, 2017. Áp dụng kế toán trách nhiệm xã hội: Kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam. Tạp chí Kinh tế - Tài chính quốc tế tháng 9/2017.
- [7] Huỳnh Đức Lộc, (2015), “Kế toán trách nhiệm xã hội”, tạp chí Kế Toán Kiểm Toán
- [8] Huỳnh Đức Lộc, 2016, Kế toán TNXH – Công cụ quan trọng phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững, tạp chí Công nghệ Ngân hàng, số 124, 07/2016, p. 57-64.
- [9] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008, Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1, 2, NXB Hồng Đức.
- [10] Nyakuwanika, M., Gumisai, J., Gutu, S., Frank, T., & Clainos, C. (2012). An analysis of effective responsibility accounting system strategies in the Zimbabwean Health Sector. Research Journal of Finance and Accounting, 3(8), 86-92.
- [11] Pajrok, A., 2014. Responsible Accounting in the hospitality industry. Journal of education culture and society.
- [12] Sajad Gholami, et al., 2012 “Social Responsibility Accounting: From Theory to Practice”, Journal of Basic and Applied Scientific Research.